

Số: /2020/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành quy định mức thu; thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa đối cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định 35/2015/NĐ - CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ - CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22 ngày 6 năm 2016 của Liên Bộ Tài chính - Tài nguyên Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của Người sử dụng đất.

Căn cứ Nghị quyết số 82/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 264/TTr-STC ngày 15/4/2020 “V/v ban hành quy định mức thu; thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa đối cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc” và Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật số 38/BC-STP ngày 13/3/2020 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây được gọi là Người sử dụng đất) được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử

dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc quy định tại Nghị quyết số 82/2019/NQ - HĐND như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức thu tiền} \\ \text{bảo vệ, phát} \\ \text{triển đất trồng} \\ \text{lúa} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích đất} \\ \text{chuyên trồng lúa} \\ \text{nước chuyển} \\ \text{sang đất phi} \\ \text{nông nghiệp} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá của loại đất trồng} \\ \text{lúa tính theo Bảng giá} \\ \text{đất tại thời điểm} \\ \text{chuyển mục đích sử} \\ \text{dụng đất} \end{array} \times 50\%$$

Điều 2. Trình tự và thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

1. Trình tự nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 1, Nghị định số 62/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Thời hạn nộp: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày thông báo nộp tiền của Sở Tài chính hoặc UBND huyện, thành phố, Người sử dụng đất phải thực hiện nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa vào ngân sách nhà nước. Quá thời hạn trên Chủ đầu tư phải nộp thêm tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Số thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách cấp tỉnh Tài khoản 7111, mục Thu khác, tiểu mục 4914 (mục lục ngân sách) và được sử dụng để thực hiện chính sách hỗ trợ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 35/2015/NĐ - CP của Chính phủ và Điều 4 Thông tư số 18/2016/TT - BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 3. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành

1. Sở Tài chính

a) Căn cứ bản kê khai của người sử dụng đất, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của UBND tỉnh, xác định và ra thông báo thu tiền bảo vệ, phát triển đất lúa gửi cho Người sử dụng đất (là tổ chức); theo dõi, đôn đốc người sử dụng đất nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

b) Hàng năm, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn và cơ quan liên quan căn cứ vào kế hoạch chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn, dự kiến khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa để tổng hợp vào dự toán thu, chi ngân sách địa phương, báo cáo UBND cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất trồng lúa nước của các huyện, thành, thị xã dự kiến phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa nước cấp quốc gia đến từng vùng kinh tế - xã hội và đơn vị hành chính cấp huyện, thành phố, trong đó xác định rõ nhu cầu sử dụng đất từ đất trồng lúa nước, diện tích đất trồng lúa nước chuyển mục đích sử dụng.

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa nước ngoài thực địa, lập bản đồ đất trồng lúa nước.

c) Hàng năm tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa nước tại địa phương.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành có liên quan thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất trồng lúa nước tại địa phương trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Nông nghiệp & phát triển nông nghiệp

a) Phối hợp với Sở Tài chính trình Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ và sử dụng nguồn thu theo quy định tại Mục b Khoản 1 Điều này.

b) Phối hợp đôn đốc, kiểm tra, chỉ đạo UBND cấp huyện, thành phố thực hiện nhiệm vụ được giao và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định tại Mục e, Khoản 5 Điều này.

4. Các Sở, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư thực hiện các quy định có liên quan tại Quyết định này.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Xác định và ra thông báo thu tiền bảo vệ , phát triển đất lúa gửi cho Người sử dụng đất (là cá nhân, hộ gia đình); theo dõi, đôn đốc Chủ đầu tư nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

b) Xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa, lập bản đồ đất trồng lúa báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

c) Tổ chức công khai và quản lý chặt chẽ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa của địa phương đã được xét duyệt, báo cáo (gửi) Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp trình UBND tỉnh.

d) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về việc bảo vệ diện tích, chỉ giới chất lượng đất lúa nước theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa đã được phê duyệt.

e) Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, tổng hợp kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ - CP của Chính phủ gửi Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

6. Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn phối hợp với các phòng chuyên môn của UBND cấp huyện, thành phố để thực hiện tốt nội dung Khoản 5 Điều này.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố có trách nhiệm xác định diện tích đất trồng lúa phải chuyển đổi của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong và ngoài nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và trình UBND tỉnh, UBND huyện, thành phố phê duyệt tại tờ trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất và giao đất.

Giấy tờ chứng minh đã nộp tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa là điều kiện bắt buộc trước khi thực hiện thủ tục giao đất, ký hợp đồng thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10/05/2020.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 28/2015/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc “*Về việc ban hành quy định mức nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển đất lúa sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc*”.

3. Đối với đối tượng đã có thông báo nộp tiền trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện nộp tiền theo nội dung đã Thông báo.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ TC, Bộ TNMT (báo cáo);
- Cục KTVB- Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức thành viên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Báo VP, Đài PTTH VP, Trung tâm Công báo tỉnh, Công thông tin giao tiếp điện tử tỉnh;
- CV khối NCTH;
- Lưu VT;
- (L b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Khước